CHI CỤC KIỂM LÂM LAI CHÂU
HẠT KIỂM LÂM MƯỜNG TÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2026/BKLS

Tờ số: 01/ Tổng số tờ: 02

BẢNG KÊ LÂM SẢN

Mã QR[3]

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản[4]: Hạt Kiểm lâm Mường Tè
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC[5]: ……..
- Địa chỉ[6]: Thôn 8, xã xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu
- Số điện thoại: ……, Địa chỉ Email: hatkiemlammuongte@gmail.com

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân[4]: ……..…
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC[5]: ……..
- Địa chỉ[6]: …….……
- Số điện thoại: ……, Địa chỉ Email: …….……...

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài: Vàng tâm, tên khoa học *Manglietia dandyi;* Giổi, tên khoa học *Talauma gioi.*
- Nhóm loài: Nhóm IV, nhóm III loại thông thường;
- Nguồn gốc: Gỗ sau xử lý tịch thu; bảng kê lâm sản số 012; 05 do Hạt Kiểm lâm Mường Tè lập.
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu): Không có
- Giá trị (nếu có): 51.462.000 đồng *(Năm mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng)*
- Khối lượng:

+ Lô số 01: 2,405 m^3 gỗ tròn.

+ Lô số 02: 3,036 m^3 gỗ xẻ.

- Số lượng:

+ Lô số 01 = 07 khúc;

+ Lô số 02 = 46 hộp.

- Thông tin về lô khai thác: Không có
- Thông tin khác có liên quan (nếu có): Không có

4. Thông tin chi tiết tại bảng kê khai kèm theo (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc

loài nguy cấp, quý, hiếm, phụ lục CITES; động vật rừng thông thường, quý, hiếm hoặc thuộc phụ lục CITES).

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

Bum Tở, ngày 15 tháng 10 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ

HẠT TRƯỞNG

CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH LAI CHÂU
HẠT KIỂM LÂM MƯỜNG TÈ

Nguyễn Văn Tình

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo bảng kê số: 01/2026/BKLS, của Hạt Kiểm lâm Mường Tè)

Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên tiếng việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh, tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ hộp/ lóng)	Khối lượng (m^3)	Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ chiều dày (cm)			
Lô 01									**07**	**2,405**	
	01	Vàng tâm		*Manglietia dandyi*	IV	2,4		70	1	0,461	Nứt, vỡ 50%
	02	Vàng tâm			IV	2,6		70	1	0,500	Nứt, vỡ 50%
	03	Vàng tâm			IV	1,2		80	1	0,301	Rỗng, nứt 50%
	04	Vàng tâm			IV	1,85		52	1	0,313	Nứt, vỡ 20%
	05	Vàng tâm			IV	1,3		75	1	0,344	Rỗng 40%
	06	Vàng tâm			IV	2,0		50	1	0,196	Vỡ, dập 50%
	07	Vàng tâm			IV	1,85		50	1	0,290	Nứt 20%
Lô 02									**46**	**3,036**	
	01	Giổi		Talauma giổi		2,20	37,0	9,0	1	0,073	
	02	Giổi				2,20	27,0	10,0	1	0,054	
	03	Giổi				1,30	38,0	10,0	1	0,048	
	04	Giổi				2,37	37,0	8,0	1	0,070	
	05	Giổi				2,28	30,0	10,0	1	0,068	
	06	Giổi				2,28	30,0	9,0	1	0,061	
	07	Giổi				2,40	31,0	9,0	1	0,066	
	08	Giổi				2,27	38,0	8,0	1	0,069	
	09	Giổi				2,25	30,0	8,0	1	0,069	
	10	Giổi				2,15	31,0	9,0	1	0,059	
	11	Giổi				2,24	36,0	5,0	1	0,040	
	12	Giổi				2,29	42,0	8,0	1	0,076	

	13	Giổi		Talauma giổi		2,15	40,0	9,0	1	0,077	
	14	Giổi				2,28	38,0	8,0	1	0,069	
	15	Giổi				2,00	42,0	10,0	1	0,084	
	16	Giổi				1,35	31,0	8,0	1	0,033	
	17	Giổi				2,32	40,0	8,0	1	0,074	
	18	Giổi				2,20	39,0	7,0	1	0,060	
	19	Giổi				2,20	40,0	9,0	1	0,079	
	20	Giổi				2,20	40,0	8,0	1	0,070	
	21	Giổi				2,22	40,0	8,0	1	0,071	
	22	Giổi				2,24	40,0	9,0	1	0,080	
	23	Giổi				2,30	35,0	8,0	1	0,064	
	24	Giổi				2,28	39,0	9,0	1	0,080	
	25	Giổi				2,28	42,0	8,0	1	0,076	
	26	Giổi				2,30	40,0	9,0	1	0,082	
	27	Giổi				2,27	30,0	10,0	1	0,068	
	28	Giổi				2,30	28,0	8,0	1	0,051	
	29	Giổi				2,37	31,0	9,0	1	0,066	
	30	Giổi				2,32	40,0	9,0	1	0,083	
	31	Giổi				2,50	30,0	9,0	1	0,067	
	32	Giổi				2,50	30,0	9,0	1	0,067	
	33	Giổi				2,25	35,0	8,0	1	0,063	
	34	Giổi				2,05	40,0	9,0	1	0,073	
	35	Giổi				2,50	30,0	9,0	1	0,067	
	36	Giổi				2,30	30,0	9,0	1	0,062	
	37	Giổi				1,30	38,0	9,0	1	0,044	
	38	Giổi				2,27	30,0	9,0	1	0,061	
	39	Giổi				2,00	40,0	9,0	1	0,072	
	40	Giổi				2,40	30,0	9,0	1	0,064	
	41	Giổi				2,50	29,0	9,0	1	0,065	
	42	Giổi				2,10	40,0	6,0	1	0,050	
	43	Giổi				2,40	30,0	9,0	1	0,064	
	44	Giổi				2,50	30,0	9,0	1	0,067	
	45	Giổi				2,45	30,0	9,0	1	0,066	
	46	Giổi				2,40	30,0	9,0	1	0,064	
Tổng 2 lô									**07 khúc, 46 hộp**	**2,405 m^3 (gỗ tròn), 3,036 m^3 (gỗ xẻ)**	